TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 15-Phòng Kế toán, thống kê, tài chính

Tháng 2 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**60**		**31.380.000**	**15**	**5.784.038**				**0,05**	**524.150**	**37.688.188**	**2.448.200**	**459.200**	**306.100**	**344.800**	**165.000**	**461.000**	**706.536**	**4.890.836**	**32.797.352**	
1	HL-00037	Lê Đức Đạo	Phó phòng	10.483.000	20	A	10.460.000	5	2.015.962				0,05	524.150	13.000.112	880.600	165.200	110.100	118.400	55.000		406.535	1.735.835	11.264.277	
2	HL-00096	Phạm Văn Lợi	Phó phòng	9.797.000	20	A	10.460.000	5	1.884.038						12.344.038	783.800	147.000	98.000	113.200	55.000		300.001	1.497.001	10.847.037	
3	HL-00895	Phan Mạnh Hà	Phó phòng	9.797.000	20	A	10.460.000	5	1.884.038						12.344.038	783.800	147.000	98.000	113.200	55.000	461.000		1.658.000	10.686.038	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**260**		**91.960.000**	**65**	**15.638.656**		**300.000**	**735.375**	**0,10**	**160.000**	**108.794.031**	**6.519.400**	**1.222.800**	**815.100**	**1.002.400**	**715.000**		**689.630**	**10.964.330**	**97.829.701**	
4	HL-00986	Hà Thanh Tùng	Chuyên viên	5.609.000	20	A	6.760.000	5	1.078.654						7.838.654	448.800	84.200	56.100	72.500	55.000			716.600	7.122.054	
5	HL-03147	Hà Thị Trang	Chuyên viên	5.609.000	20	A	6.760.000	5	1.078.654			63.375			7.902.029	448.800	84.200	56.100	73.100	55.000			717.200	7.184.829	
6	HL-04216	Nguyễn Thanh Hải	Chuyên viên	6.818.000	20	A	6.760.000	5	1.311.154						8.071.154	545.500	102.300	68.200	73.600	55.000		354.612	1.199.212	6.871.942	
7	HL-00041	Hoàng Thị Loan	Thủ quỹ	6.818.000	20	A	6.760.000	5	1.311.154			63.375	0,10	160.000	8.294.529	558.300	104.700	69.800	75.600	55.000			863.400	7.431.129	
8	HL-00040	Ngô Thị Phương Thảo	Chuyên viên	6.818.000	20	A	6.760.000	5	1.311.154			63.375			8.134.529	545.500	102.300	68.200	74.200	55.000			845.200	7.289.329	
9	HL-01035	Nguyễn Thị Lan	Chuyên viên	6.184.000	20	A	6.760.000	5	1.189.231			63.375			8.012.606	494.800	92.800	61.900	73.600	55.000			778.100	7.234.506	
10	HL-01385	Đỗ Thị Vân Anh	Chuyên viên	5.609.000	20	A	6.760.000	5	1.078.654		300.000	63.375			8.202.029	448.800	84.200	56.100	76.100	55.000			720.200	7.481.829	
11	HL-01332	Đỗ Thị Thu Thảo	Chuyên viên	5.609.000	20	A	6.760.000	5	1.078.654			63.375			7.902.029	448.800	84.200	56.100	73.100	55.000			717.200	7.184.829	
12	HL-01776	Hoàng Thị Thịnh	Chuyên viên	6.818.000	20	A	8.120.000	5	1.311.154			76.125			9.507.279	545.500	102.300	68.200	87.900	55.000			858.900	8.648.379	
13	HL-01803	Nguyễn Thị Lan Hương	Chuyên viên	6.818.000	20	A	6.760.000	5	1.311.154			63.375			8.134.529	545.500	102.300	68.200	74.200	55.000			845.200	7.289.329	
14	HL-01953	Trần Thị Vân	Chuyên viên	6.184.000	20	A	8.120.000	5	1.189.231			76.125			9.385.356	494.800	92.800	61.900	87.400	55.000			791.900	8.593.456	
15	HL-02770	Đặng Thị Vinh	Chuyên viên	6.818.000	20	A	6.760.000	5	1.311.154			63.375			8.134.529	545.500	102.300	68.200	74.200	55.000		335.018	1.180.218	6.954.311	
16	HL-04160	Nguyễn Thị Minh Châu	Chuyên viên	5.609.000	20	A	8.120.000	5	1.078.654			76.125			9.274.779	448.800	84.200	56.100	86.900	55.000			731.000	8.543.779	
Tổng cộng					**320**		**123.340.000**	**80**	**21.422.694**		**300.000**	**735.375**	**0,15**	**684.150**	**146.482.219**	**8.967.600**	**1.682.000**	**1.121.200**	**1.347.200**	**880.000**	**461.000**	**1.396.166**	**15.855.166**	**130.627.053**	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 3 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng